

Bản án số: 549/2018/KDTM-PT

Ngày: 01-6-2018

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- *Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:*

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Ủ Thị Bạch Yến

Các Thẩm phán: Ông Đỗ Đức Vân Hồng

Ông Lê công Toại

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:* Bà Thân Trọng Minh Phương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa .

Trong các ngày 29 tháng 01, 27 tháng 02, 29 tháng 3, 23 tháng 4, 21, 28 tháng 5 và 01 tháng 6 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2017/TLPT-KDTM ngày 12 tháng 7 năm 2017 về: “*Tranh chấp hợp đồng tín dụng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2017/KDTM-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 3077/2017/QĐ-PT ngày 18 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD (Tên cũ: Ngân hàng Thương mại Cổ phần NV);

Địa chỉ: Số 28C-28D phố BTr, phường HB, quận HK, Thành phố Hà Nội.

Địa chỉ chi nhánh: Số 175 đường KH, Phường A, Quận O, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến D – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D2, ông Tống Long H (Văn bản ủy quyền ngày 10/5/2017 và ngày 21/5/2018) (có mặt).

2. Bị đơn: Công ty TNHH V

Địa chỉ: Số 6A đường số M (số cũ: 2258 đường HL), Phường MK, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của bị đơn: Bà Lê Vũ Anh Th – Chức vụ: Giám đốc công ty.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Minh Nh (Văn bản ủy quyền ngày 20/6/2017) (có mặt các ngày 29/01, 29/3, 23/4, 21/5, 28/5 và 01/6/2018).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Lê Vũ Anh Th - sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.2. Ông Nguyễn Huy Ph - sinh năm 1971 (có mặt các ngày 21/5, 28/5 và 01/6/2018; các ngày khác vắng mặt)

3.3. Ông Cao Văn Ng - sinh năm 1991 (vắng mặt)

3.4. Bà Đặng Thị L - sinh năm 1988 (vắng mặt)

3.5. Ông Nguyễn Hoàng L2 - sinh năm 1986 (vắng mặt)

3.6. Ông Mai Hải T - sinh năm 1986 (vắng mặt)

3.7. Bà Nguyễn Xuân Th2 - sinh năm 1945 (có mặt ngày 27/02 và 29/3/2018; các ngày khác vắng mặt)

3.8. Trẻ Nguyễn Lê Khánh Ng2 - sinh năm 2008 (do bà Lê Vũ Anh Th là đại diện hợp pháp).

Cùng cư trú tại: Số 145 đường BC2, Phường MH, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Ng2: Bà Lê Vũ Anh Th là mẹ của trẻ Ng2.

3.9. Ông Lê Trung Th3 - sinh năm 1955 (có mặt ngày 29/01 và 27/02/2018; các ngày khác vắng mặt)

3.10. Bà Võ Thị H2 - sinh năm 1953 (có mặt ngày 29/01 và 27/02/2018; các ngày khác vắng mặt)

3.11. Ông Lê Anh Kh - sinh năm 1979 (có mặt ngày 29/01, 27/02, 29/3 và 23/4/2018; các ngày khác vắng mặt)

3.12. Ông Lê Vũ Ngh - sinh năm 1989 (có mặt ngày 29/01, 27/02, 29/3 và 23/4/2018; các ngày khác vắng mặt)

Cùng cư trú tại: Số 6A đường số M (số cũ 2258A đường HL), Phường MK, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.13. Ông Phan Minh H3 - sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.14. Bà Nguyễn Thị Cẩm H4 - sinh năm 1977 (vắng mặt)

3.15. Ông Phan Minh S - sinh năm 1953 (vắng mặt)

3.16. Bà Võ Thị Ph2 - sinh năm 1964 (vắng mặt)

3.17. Bà Phan Thị Thanh L - sinh năm 1990 (vắng mặt)

3.18. Bà Phan Thị Thanh Tr - sinh năm 1984 (vắng mặt)

3.19. Trẻ Phan Nguyễn Phong Ph3 - sinh năm 2008

Cùng cư trú tại: Ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An.

Người đại diện hợp pháp của trẻ Ph3: Ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 là cha mẹ của trẻ Ph3.

4. Người kháng cáo: Công ty TNHH May V, ông Nguyễn Huy Ph, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2 và bà Nguyễn Xuân Th2.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm đã thể hiện:

Trong các đơn khởi kiện, tại các bản tự khai và tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD có ông Tống Long H trình bày:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) và Công ty TNHH V (sau đây gọi tắt là Công ty V) đã ký Hợp đồng tín dụng số 041/10/HĐHM/101-73 ngày 29/9/2010 và Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 041A/2010 ngày 26/11/2010. Căn cứ theo hai hợp đồng hạn mức tín dụng này, Công ty đã ký với Ngân hàng các hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ, chi tiết như sau:

1. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số: 069/10/HĐTD/101-73 ký ngày 30/9/2010.

- Số tiền vay: 7.500.000.000 đồng (Bảy tỷ năm trăm triệu đồng).
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 30/9/2010 đến ngày 30/9/2011.
- Phương thức: Trả lãi hàng tháng, trả vốn gốc sau 12 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất trong hạn: 15,80%/năm. Sau mỗi ba tháng điều chỉnh lãi suất + biên độ 3,82%/năm.
- Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.
- Lãi phạt chậm trả: 0,1%/ngày.

2. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số: 084/10/HĐTD/101-73 ngày 26/11/2010.

- Số tiền vay: 900.000.000 đồng (Chín trăm triệu đồng).
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/11/2010 đến ngày 26/11/2011.
- Phương thức: Trả lãi hàng tháng, trả vốn gốc sau 12 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất trong hạn: 18,12%/năm. Sau mỗi ba tháng điều chỉnh lãi suất + biên độ 4,62%/năm.
- Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.

- Lãi phạt chậm trả: 0,1%/ngày.

3. Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số: 086/10/HĐTD/101-73 ngày 29/11/2010.

- Số tiền vay: 700.000.000 đồng (Bảy trăm triệu đồng).

- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 29/11/2010 đến ngày 29/11/2011.

- Phương thức: Trả lãi hàng tháng, trả vốn gốc sau 12 tháng.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Lãi suất trong hạn: 18,12%/năm. Sau mỗi ba tháng điều chỉnh lãi suất + biên độ 4,62%/năm.

- Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.

- Lãi phạt chậm trả: 0,1%/ngày.

4. Giấy đề nghị vay kiêm Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ ngày 09/09/2011.

- Số tiền vay: 480.000.000 đồng (Bốn trăm tám mươi triệu đồng).

- Thời hạn vay: 01 tháng kể từ ngày 22/12/2011 đến ngày 22/01/2012.

- Phương thức: Trả lãi + trả nợ gốc cuối kỳ.

- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.

- Lãi suất trong hạn: 21,9%/năm.

- Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.

- Lãi phạt chậm trả: 0,1%/ngày.

Tổng cộng khoản nợ theo các hợp đồng tín dụng Công ty TNHH V còn nợ Ngân hàng tạm tính đến ngày 12/5/2017 như sau:

+ Vốn gốc: 9.580.000.000 đồng.

+ Lãi trong hạn: 207.850.099 đồng.

+ Tiền lãi quá hạn: 17.296.822.700 đồng.

+ Tiền phạt chậm trả lãi: 4.045.788 đồng.

Tổng cộng: 27.088.718.587 đồng.

(Bằng chữ: Hai mươi bảy tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm mười tám ngàn, năm trăm tám mươi bảy đồng).

* Nội dung hợp đồng vay của bà Lê Vũ Anh Th:

Ngày 13/10/2010, bà Lê Vũ Anh Th có yêu cầu Ngân hàng phát hành thẻ NaviCard - Credit theo Hợp đồng sử dụng thẻ Navicard – Credit số 18HĐ/HĐSDT.

- Mã số thẻ: 9704190200000486.

- Số tiền vay thẻ: 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng).

- Thời hạn vay: 12 tháng .
- Phương thức: Trả lãi + vốn gốc hàng tháng.
- Lãi suất: 1,9%/tháng.
- Phí rút tiền: 2%/ số tiền mỗi lần rút.

Tính đến ngày 12/5/2017, bà Lê Vũ Anh Th còn nợ Ngân hàng:

- + Vốn gốc: 94.871.483 đồng.
- + Lãi trong hạn: 73.135.483 đồng.
- + Phí trễ hạn: 181.737.845 đồng.
- + Phí vượt hạn mức: 117.127.641 đồng.
- + Phí thường niên: 300.000 đồng.

Tổng cộng: 467.172.454 đồng.

(Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, bốn trăm năm mươi bốn đồng).

* Nội dung hợp đồng vay của ông Nguyễn Huy Ph:

Ngày 16/02/2011, ông Nguyễn Huy Ph đã ký Hợp đồng sử dụng thẻ Navicard – Credit số 02/11HĐ/HĐSDT theo yêu cầu phát hành thẻ NaviCard-Credit ngày 05/01/2011 với Ngân hàng như sau:

- Mã số thẻ: 9704190200000635.
- Số tiền vay thẻ: 50.000.000 đồng (Năm mươi triệu đồng).
- Thời hạn vay: 12 tháng.
- Phương thức: Trả lãi + vốn gốc hàng tháng.
- Lãi suất: 1,9%/tháng.
- Phí rút tiền: 2%/ số tiền mỗi lần rút.

Tính đến ngày 12/5/2017, ông Nguyễn Huy Ph còn nợ Ngân hàng các khoản sau:

- + Vốn gốc: 49.721.546 đồng.
- + Lãi trong hạn: 39.528.705 đồng.
- + Phí trễ hạn: 98.891.436 đồng.
- + Phí vượt hạn mức: 68.026.266 đồng.
- + Phí rút tiền: 100.000 đồng

Tổng cộng: 256.267.953 đồng.

(Bằng chữ: Hai trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi ba đồng).

* Nội dung hợp đồng vay của ông Lê Trung Th3 bà Võ Thị H2:

Ngày 12/05/2011, ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 có ký với Ngân hàng TMCP NV (nay là ngân hàng TMCP QĐ) hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/11/HĐHM/101-73 ngày 12/05/2011 và hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn kiêm Khế ước nhận nợ số 032/11/HĐTD/101-73 ngày 13/05/2011. Cụ thể:

- Số tiền vay: 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng).
- Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 13/05/2011 đến ngày 13/05/2012.
- Phương thức: Trả lãi hàng tháng, trả vốn gốc sau 12 tháng.
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động.
- Lãi suất vay: 25,62%/năm.
- Lãi quá hạn: 150% lãi trong hạn.
- Lãi phạt chậm trả: 0,1%/ngày.

Trong quá trình vay đến nay ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 chỉ mới thanh toán cho Ngân hàng tổng cộng số tiền lãi và phạt chậm trả lãi là 26.563.675 đồng. Qua nhiều lần làm việc, nhắc nhở nhưng ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 vẫn không có thiện chí trả nợ cho Ngân hàng.

Tính đến ngày 12/5/2017, ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 còn nợ Ngân hàng tổng cộng các khoản sau:

- + Vốn gốc: 300.000.000 đồng.
- + Lãi trong hạn: 51.864.661 đồng.
- + Tiền lãi quá hạn: 584.776.500 đồng.
- + Tiền phạt chậm trả lãi: 1.660.334 đồng
- Tổng cộng: 938.301.495 đồng.

(Bằng chữ: Chín trăm ba mươi tám triệu, ba trăm lẻ một ngàn, bốn trăm chín mươi lăm đồng).

Thời hạn và phương thức thanh toán: Do Công ty TNHH V, ông Ph, bà Th, ông Th3, bà H2 vi phạm nghĩa vụ thanh toán đã lâu, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của Ngân hàng nên Ngân hàng yêu cầu phải thanh toán số nợ còn thiếu nói trên một lần, ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật. Công ty TNHH V, ông Ph, bà Th, ông Th3, bà H2 còn phải tiếp tục thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất nợ quá hạn tại hợp đồng tín dụng đã ký tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi trả hết nợ.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay trên bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/09/2007, cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/09/2007, tọa lạc tại thửa số 34, tờ bản đồ số 75 (BĐĐC 2005), có diện tích đất ở: 100,5 m² và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 048/10/HĐTC-

BĐS/101-73 ngày 29/09/2010; Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung 048A/10/HĐTC-BĐS/101-73 ngày 29/09/2010; Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số: 048B/11/HĐTC-BĐS/101-73 ngày 08/03/2011 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số: 048E/11/HĐTC-BĐS/101-73 ngày 09/09/2011 do Phòng Công chứng số 7, Tp.Hồ Chí Minh chứng nhận. Đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/09/2010. Bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph thế chấp tài sản này để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của các khoản vay của Công ty V, khoản vay thế của ông Nguyễn Huy Ph, khoản vay thế của bà Lê Vũ Anh Th và khoản vay của ông Lê Trung Th3 bà Võ Thị H2.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127, hồ sơ gốc số: 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2008, tọa lạc tại thửa số 91, tờ bản đồ số 03, có diện tích đất 40,59m² và tài sản gắn liền với đất tại địa chỉ số 6A đường số M, Phường 10, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 049/10/HĐTC-BĐS/101-73 ngày 29/09/2010 do Phòng Công chứng số 7, Tp.Hồ Chí Minh chứng nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/09/2010. Ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 thế chấp tài sản này để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của các khoản vay của Công ty V.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833, sổ vào sổ cấp giấy CH 00888 do UBND huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/08/2010 tại các thửa số 477, tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 515m² tọa lạc tại địa chỉ ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp số 052/10/HĐTC-BĐS/101-73 ngày 26/11/2010 do Phòng Công chứng số 01 tỉnh Long An chứng nhận, đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/11/2010. Ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 thế chấp tài sản này để bảo đảm nghĩa vụ trả nợ của các khoản vay của Công ty V.

Trường hợp công ty V, ông Ph, bà Th, ông Th3 và bà H2 không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi nói trên thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi các tài sản thế chấp như đã nêu ở trên để thu hồi nợ vay và nợ lãi cho Ngân hàng theo qui định của pháp luật. Trong trường hợp phát mãi tài sản thế chấp mà không đủ để thanh toán nợ thì bên vay phải tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng.

Tại các bản tự khai và quá trình làm việc tại tòa, bà Lê Vũ Anh Th đại diện hợp pháp của bị đơn - Công ty TNHH V trình bày: Bị đơn thống nhất toàn bộ phần trình bày của nguyên đơn về việc ký kết các hợp đồng tín dụng, các khoản tiền còn nợ theo hợp đồng và các tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của công ty V tại ngân hàng. Quá trình thực hiện hợp đồng do công ty gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh nên không có khả năng trả nợ cho ngân hàng. Nay phía bị đơn yêu cầu Ngân hàng tạo điều kiện, giảm phần lãi quá hạn và giãn thời gian trả nợ để bị đơn có khả năng thanh toán công nợ. Trường hợp không thanh toán được nợ cho Ngân hàng thì bà đồng ý phát mãi các tài sản thế chấp để trả nợ.

Tại các bản tự khai và quá trình làm việc tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph đều xác nhận có ký hợp đồng sử dụng thẻ tín dụng và số tiền còn nợ như Ngân hàng trình bày. Do đang gặp khó khăn trong công việc kinh doanh nên ông bà đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện, giãn thời gian trả nợ để ông bà có khả năng thanh toán công nợ. Trường hợp không thanh toán được nợ thì ông bà đồng ý phát mãi tài sản thế chấp để trả nợ cho Ngân hàng.

Tại các bản tự khai và quá trình làm việc tại tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Trung Th3 xác nhận ông và bà H2 có ký hợp đồng tín dụng với ngân hàng để vay số tiền 300.000.000 đồng. Số tiền này ông đứng ra để vay giùm cho bà Th chứ ông bà không sử dụng số tiền này. Do đang gặp khó khăn nên đề nghị Ngân hàng tạo điều kiện giảm phần lãi quá hạn và giãn thời gian trả nợ để bà Th có khả năng thanh toán công nợ. Do sức khỏe không tốt nên ông có đơn xin vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Cao Văn Ng, bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Hoàng L2, ông Mai Hải T, bà Nguyễn Xuân Th2, trẻ Nguyễn Lê Khánh Ng2 (do bà Lê Vũ Anh Th là đại diện hợp pháp), bà Võ Thị H2, ông Lê Anh Kh, ông Lê Vũ Ngh, ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4, ông Phan Minh S, bà Võ Thị Ph2, bà Phan Thị Thanh L, bà Phan Thị Thanh Tr, trẻ Phan Nguyễn Phong Ph3 (do ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 là đại diện hợp pháp) vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ nên không rõ ý kiến.

Bản án dân sự sơ thẩm số 65/2017/KDTM-ST ngày 18/5/2017 của Tòa án nhân dân quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên như sau:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD:

1. Công ty TNHH V có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền 27.088.718.587 (*Hai mươi bảy tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, bảy trăm mười tám ngàn, năm trăm tám mươi bảy*) đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc là 9.580.000.000 (*Chín tỷ, năm trăm tám mươi triệu*) đồng, tiền lãi trong hạn là 207.850.099 (*Hai trăm lẻ bảy triệu, tám trăm năm mươi ngàn, không trăm chín mươi chín*) đồng, lãi quá hạn 17.296.822.700 (*Mười bảy tỷ, hai trăm chín mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn bảy trăm*) đồng và tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 4.045.788 (*Bốn triệu, không trăm bốn mươi lăm ngàn, bảy trăm tám mươi tám*) đồng phát sinh từ Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 041/10/HĐHM/101-73 ngày 29/9/2010 và Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 041A/2010 ngày 26/11/2010, kèm theo là các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kèm khế ước nhận nợ số 069/10/HĐTD/101-73 ký ngày 30/09/2010, số 084/10/HĐTD/101-73 ngày 26/11/2010, số 086/10/HĐTD/101-73 ngày 29/11/2010 và Giấy đề nghị vay kèm Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ ngày 09/09/2011 giữa công ty TNHH V đã ký với Ngân hàng.

2. Ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền nợ là 938.301.495 (*Chín trăm ba mươi tám triệu, ba trăm lẻ một ngàn, bốn trăm chín mươi lăm*) đồng trong đó bao gồm: Nợ gốc là 300.000.000 (*Ba trăm triệu*) đồng, tiền lãi trong hạn là 51.864.661 (*Năm mươi một triệu, tám trăm sáu mươi tư ngàn, sáu trăm sáu mươi một*) đồng, lãi quá hạn 584.776.500 (*Năm trăm tám mươi bốn triệu, bảy trăm bảy mươi sáu ngàn, năm trăm*) đồng và tiền phạt chậm trả lãi trong hạn là 1.600.334 (*Một triệu, sáu trăm ngàn, ba trăm ba mươi bốn*) đồng phát sinh từ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/11/HĐHM/101-73 ngày 12/05/2011 và Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn kèm Khế ước nhận nợ số 032/11/HĐTD/101-73 ngày 13/05/2011 giữa ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 ký với Ngân hàng;

3. Bà Lê Vũ Anh Th có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền nợ là 467.172.454 (*Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, một trăm bảy mươi hai ngàn, bốn trăm năm mươi bốn*) đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc là 94.871.483 (*Chín mươi bốn triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn, bốn trăm tám mươi ba*) đồng, tiền lãi là 73.135.483 (*Bảy mươi ba triệu, một trăm ba mươi lăm ngàn, bốn trăm tám mươi ba*) đồng, phí thường niên 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng, phí trễ hạn 181.737.845 (*Một trăm tám mươi một triệu, bảy trăm ba mươi bảy ngàn, tám trăm bốn mươi lăm*) đồng và phí vượt hạn mức là 117.127.641 (*Một trăm mười bảy triệu, một trăm hai mươi bảy ngàn, sáu trăm bốn mươi một*) đồng phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 18HĐ/HĐSDT ngày 13/10/2010.

4. Ông Nguyễn Huy Ph có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền nợ là 256.267.955 (*Hai trăm năm mươi sáu triệu, hai trăm sáu mươi bảy ngàn, chín trăm năm mươi lăm*) đồng, trong đó bao gồm: Nợ gốc là 49.721.546 (*Bốn mươi chín triệu, bảy trăm hai mươi một ngàn, năm trăm bốn mươi sáu*) đồng, tiền lãi là 39.528.705 (*Ba mươi chín triệu, năm trăm hai mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ năm*) đồng, phí rút tiền 100.000 (*Một trăm ngàn*) đồng, phí trễ hạn 98.891.436 (*Chín mươi tám triệu, tám trăm chín mươi một ngàn, bốn trăm ba mươi sáu*) đồng và phí vượt hạn mức là 68.026.266 (*Sáu mươi tám triệu, không trăm hai mươi sáu ngàn, hai trăm sáu mươi sáu*) đồng phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 02/11HĐ/HĐSDT ngày 16/02/2011.

5. Lãi được tiếp tục phát sinh kể từ ngày 13/5/2017 theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nói trên cho đến khi trả hết nợ.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngay sau khi công ty Trách nhiệm hữu hạn V, ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph, bà Lê Vũ Anh Th thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng TMCP QD thì Ngân hàng có trách nhiệm:

- Trả cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph bản chính các giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/09/2007, cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/09/2007;

+ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có TSGLVĐ số 38607/HĐ-MBN ngày 10/9/2007;

+ Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 2689 ngày 11/9/2007;

+ Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất số 2689 ngày 11/9/2007.

- Trả cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 bản chính các giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127, hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2008;

+ Bản đồ hiện trạng vị trí;

+ Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 6875 ngày 26/6/2008;

+ Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 6875 ngày 26/6/2008.

- Trả cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 bản chính các giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 số vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/08/2010;

+ Trích lục bản đồ địa chính ngày 15/11/2010.

Trường hợp Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph, bà Lê Vũ Anh Th không thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP QĐ được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/09/2007 (cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/09/2007) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75 (BĐĐC 2005) tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127 (hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2008) thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 03, có diện tích đất 40,59m² tại địa chỉ số 6A Đường số M, Phường 10, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 (sổ vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày

25/08/2010) thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 515m² tại địa chỉ Ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4.

Trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP QD thì Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph, bà Lê Vũ Anh Th phải tiếp tục trả số dư nợ còn thiếu tương ứng với các hợp đồng tín dụng nêu trên.

6. Về án phí:

Công ty TNHH V phải chịu án phí là 135.088.719 (Một trăm ba mươi lăm triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm mười chín) đồng.

Ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 phải chịu án phí là 40.149.045 (Bốn mươi triệu, một trăm bốn mươi chín ngàn, không trăm bốn mươi lăm) đồng.

Bà Lê Vũ Anh Th phải chịu án phí là 22.686.898 (Hai mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi sáu ngàn, tám trăm chín mươi tám) đồng.

Ông Nguyễn Huy Ph phải chịu án phí là 12.813.398 (Mười hai triệu, tám trăm mười ba ngàn, ba trăm chín mươi tám) đồng.

Hoàn lại toàn bộ các khoản tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn số tiền 60.151.658 (Sáu mươi triệu, một trăm năm mươi một ngàn, sáu trăm năm mươi tám) đồng theo biên lai thu số AH/2011/00808 ngày 30/8/2012, số tiền 9.287.187 (Chín triệu hai trăm tám mươi bảy ngàn, một trăm tám mươi bảy) đồng theo biên lai thu số AH/2011/00807 ngày 30/8/2012, số tiền 1.965.870 (Một triệu, chín trăm sáu mươi lăm ngàn, tám trăm bảy mươi) đồng theo biên lai thu số AH/2012/00806 ngày 30/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB.

Ngoài ra, còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 19/6/2017, ông Nguyễn Huy Ph kháng cáo.

Ngày 20/6/2017, Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2 và bà Nguyễn Xuân Th2 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho Công ty TNHH V, ông Nguyễn Huy Ph, bà Lê Vũ Anh Th, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2 và bà Nguyễn Xuân Th2 trình bày như sau:

+ Ngân hàng NV nay là Ngân hàng QD có đơn khởi kiện công ty V, ông Ph, bà Th, ông Th3 và bà H2 là những vụ án độc lập của hợp đồng tín dụng. Tuy nhiên trong quá trình xét xử tại Tòa án nhân dân quận TB đã xác nhận vụ án với lý do có cùng tài sản thế chấp nhưng xác định tư cách những người tham gia tố tụng không đúng cụ thể xác định ông Ph, bà Th, ông Th3 và bà H2 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là vi phạm thủ tục tố tụng.

+ Đối với kháng cáo của Công ty V là phần áp dụng mức lãi suất từ 15,8%/năm nâng là 20,82%/năm không đúng căn cứ pháp luật yêu cầu được xem xét lại.

+ Đối với kháng cáo của ông Th3, bà H2, ông Ph và bà Th là các khoản về phí, tiền phạt thì trong quá trình xét xử tại phiên tòa, phía Ngân hàng đã không yêu cầu các khoản phí, phạt đã có sự thay đổi điều chỉnh hợp lý nên đề nghị ghi nhận và không có tranh luận gì đối với phần kháng cáo này.

+ Đối với phần kháng cáo của bà Nguyễn Thị Xuân Thảo không có căn cứ nên không có ý kiến gì.

- Công ty TNHH V công nhận còn nợ Ngân hàng các khoản tiền gốc và lãi theo như Ngân hàng đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

- Đại diện của Ngân hàng trình bày: Ngân hàng đã điều chỉnh lại lãi suất phù hợp với quy định của ngân hàng nhà nước; Ngân hàng không đòi tiền phạt do chậm trả lãi trong hạn đối với công ty V, ông Th3, bà H2; không đòi phí trễ hạn và phí vượt hạn mức đối với ông Ph, bà Th. Tòa án đã tạo điều kiện cho các bên thỏa thuận thanh toán, nhưng do việc hòa giải kéo dài, Ngân hàng không đồng ý hòa giải nữa và Ngân hàng có ý kiến các bên vẫn có thể hòa giải ở giai đoạn thi hành án nên đề nghị Tòa án tiến hành xét xử theo quy định .

- Ông Nguyễn Trung Th3, bà Võ Thị H2 và bà Nguyễn Xuân Th2 đề nghị Luật sư có ý kiến thay cho họ về việc kháng cáo.

- Ngày 21/5/2018 và 28/5/2018 ông Nguyễn Huy Ph có mặt tại phiên tòa trình bày: Ông thừa nhận còn nợ Ngân hàng TMCP QĐ số tiền gốc là 49.721.547 đồng xuất phát từ hợp đồng sử dụng thẻ Navicard-Credit phát hành ngày 05/01/2011 và tiền lãi cũng như các khoản phí, phạt nhưng ông không rõ các tính lãi của ngân hàng, ông đề nghị luật sư có ý kiến thay ông. Sau khi, luật sư có ý kiến, ông đồng ý với ý kiến của luật sư và không bổ sung gì thêm.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự và đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng có điều chỉnh về tiền lãi cho công ty V và không yêu cầu các khoản tiền phí, phạt đối với các bên đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của Bị đơn là Công ty TNHH V và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, bà Nguyễn Xuân Th2 và ông Nguyễn Huy Ph còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Về thủ tục tố tụng tại cấp sơ thẩm xác định ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Lê Vũ Anh Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không chính xác vì Ngân hàng khởi kiện công ty V, ông Th3, bà H2, ông Ph và bà Th trong từng vụ án khác nhau nhưng khi nhập các vụ án thành một thì các bị đơn trong các vụ án được nhập vào vẫn phải là bị đơn trong vụ án mới vì với quy định tại Khoản 3 Điều 68 BLTTDS “Bị đơn trong vụ án dân sự là người bị nguyên đơn khởi kiện...”. Mặc dù việc xác định tư cách của đương sự không đúng nhưng không làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên đương sự nên cấp phúc thẩm không thay đổi tư cách tham gia tố tụng của các đương sự, nhưng cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng của các đương sự.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm tại Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh thì Tòa án nhận được văn bản của ông Nguyễn Huy Ph đề ngày 05/9/2017 về thông báo địa chỉ cư trú, theo thông báo này ông Ph đề nghị Tòa án gửi các văn bản của Tòa án cho ông Ph theo địa chỉ số 8844 đường số 4, thành phố Saint Petersburg, Florida, Hoa Kỳ. Ngày 09/10/2017, Tòa án đã gửi các văn bản của Tòa án triệu tập ông Ph tham gia tố tụng tại Tòa án, việc gửi các văn bản cho ông Ph thực hiện qua dịch vụ bưu chính theo địa chỉ ông Ph cung cấp là phù hợp với Khoản 1 Điều 173 BLTTDS năm 2015 quy định về phương thức tổng đạt, nhưng đến ngày 10/11/2017 thông qua dịch vụ bưu chính đã hoàn trả cho Tòa án các văn bản của Tòa án gửi cho ông Ph. Vì vậy, Tòa án tiến hành tổng đạt cho ông Ph tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB là nơi ông Ph có đăng ký hộ khẩu thường trú và là địa chỉ đã được ghi trong hợp đồng sử dụng thẻ được ký kết giữa ông Ph với Ngân hàng vào ngày 05/01/2011, đây cũng là địa chỉ ông Ph đã cung cấp cho Tòa án trong thời điểm giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm. Việc tổng đạt này phù hợp với quy định tại Điểm a,b Khoản 2 Điều 6 của Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Ngày 21/5/2018, 28/5/2018 và 01/6/2018 ông Nguyễn Huy Ph có mặt tại phiên tòa.

[4] Xét, yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2 và ông Nguyễn Huy Ph có chung yêu cầu xem xét về việc Ngân hàng khi cho vay áp dụng mức lãi suất chưa đúng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

[5] Căn cứ Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: *Tổ chức tín dụng được quyền ấn định và phải niêm yết công khai mức lãi suất huy động vốn, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, mức phí cung ứng dịch vụ trong hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.*

[6] Căn cứ Điều 1 Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận: *Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay bằng đồng Việt Nam theo lãi suất thỏa thuận đối với khách hàng nhằm*

đáp ứng nhu cầu vốn của dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đầu tư phát triển và đời sống có hiệu quả.

[7] Căn cứ Điều 11 Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng với khách hàng như sau: *Mức lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn do tổ chức tín dụng ấn định và thỏa thuận với khách hàng trong hợp đồng tín dụng nhưng không vượt quá 150% lãi suất cho vay áp dụng trong thời hạn cho vay đã được ký kết hoặc điều chỉnh trong hợp đồng tín dụng.*

[8] Tại phiên tòa sơ thẩm, Ngân hàng TMCP QĐ yêu cầu công ty V thanh toán cho ngân hàng nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/5/2017 là 27.088.718.587 đồng; yêu cầu ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/5/2017 là 938.301.495 đồng; yêu cầu bà Lê Vũ Anh Th thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/5/2017 là 467.172.454 đồng; yêu cầu ông Nguyễn Huy Ph thanh toán cho ngân hàng số tiền nợ gốc và lãi tính đến ngày 12/5/2017 là 256.267.955 đồng.

[9] Tại phiên tòa phúc thẩm, Ngân hàng TMCP QĐ trình bày việc áp dụng mức lãi suất cho vay với khách hàng trên cơ sở lãi suất huy động theo quy định của ngân hàng nhà nước cộng với biên độ ghi nhận trong hợp đồng thỏa thuận được ký kết giữa các bên. Theo thông tư số 02/2011/TT-NHNN ngày 03/3/2011 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định mức lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam là 14%/năm. Khi ký kết vay các bên đã thỏa thuận mức lãi suất vay cụ thể, ngoài ra trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng thì lãi suất có thể thay đổi theo mỗi 3 tháng kể từ ngày giải ngân, trong trường hợp có thay đổi lãi suất vay thì lãi suất vay được tính bằng lãi suất tiền gửi tiết kiệm của khách hàng (tức là lãi suất huy động tối đa bằng đồng Việt Nam) cộng với biên độ ghi trong hợp đồng. Các hợp đồng có thỏa thuận về việc áp dụng và thay đổi mức lãi suất nên Ngân hàng đã có điều chỉnh về mức lãi suất áp dụng đối với các hợp đồng tín dụng của công ty TNHH V ký kết với Ngân hàng cụ thể như sau:

[10] Công ty V có trách nhiệm thanh toán nợ tính đến ngày 12/5/2017 là 24.611.651.271 đồng của các hợp đồng tín dụng sau khi công ty V đã thanh toán được một phần tiền lãi (có bảng tính lãi ngày 05/4/2018) thì số tiền còn nợ như sau:

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 069/10/HĐTD/101-73 ký ngày 30/09/2010 nợ gốc là 7.500.000.000 đồng, có cộng biên độ là 3,82%/năm khi thay đổi lãi suất vay; Lãi trong hạn (từ ngày 30/9/2010 đến ngày 29/12/2010 với mức lãi suất là 15,8%/năm, từ ngày 30/12/2010 đến ngày 29/9/2011 mức lãi suất là 17,82%/năm) 68.287.501 đồng; Lãi quá hạn (từ ngày 30/9/2011 đến ngày 12/5/2017 mức lãi suất là 26,73%/năm) là 11.427.075.000 đồng. Tổng cộng là 18.995.362.501 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 084/10/HĐTD/101-73 ngày 26/11/2010 nợ gốc là 900.000.000 đồng, có cộng biên độ là 4,62%/năm khi thay đổi lãi suất vay; Lãi trong hạn (từ ngày

26/11/2010 đến ngày 25/2/2011 với mức lãi suất là 18,12%/năm, từ ngày 26/2/2011 đến ngày 25/11/2011 mức lãi suất là 18,62%/năm) 18.783.000 đồng; Lãi quá hạn (từ ngày 26/11/2011 đến ngày 12/5/2017 với mức lãi suất là 27,93%/năm) 1.393.008.750 đồng. Tổng cộng là 2.311.791.750 đồng.

- Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kiêm khế ước nhận nợ số 086/10/HĐTD/101-73 ngày 29/11/2010 nợ gốc là 700.000.000 đồng, có cộng biên độ là 4,62%/năm khi thay đổi lãi suất vay; Lãi trong hạn (từ ngày 29/11/2010 đến ngày 27/2/2011 với mức lãi suất là 18,12%/năm, từ ngày 28/2/2011 đến ngày 28/11/2011 mức lãi suất là 18,62%/năm) 27.941.821 đồng; Lãi quá hạn (từ ngày 29/11/2011 đến ngày 12/5/2017 với mức lãi suất là 27,93%/năm) 1.081.822.000 đồng. Tổng cộng là 1.809.763.821 đồng.

- Giấy đề nghị vay kiêm Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ ngày 09/09/2011 nợ gốc là 480.000.000 đồng, Lãi trong hạn (từ ngày 09/9/2011 đến ngày 08/10/2011 với mức lãi suất là 21,90%/năm) 8.760.000 đồng; Lãi quá hạn (từ ngày 09/10/2011 đến ngày 12/5/2017 với mức lãi suất là 36,93%/năm) 1.005.973.200 đồng. Tổng cộng là 1.494.733.200 đồng.

[11] Đối với hợp đồng tín dụng của ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2: Ngân hàng yêu cầu ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 có trách nhiệm thanh toán 938.301.495 đồng còn nợ theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/11/HĐHM/101-73 ngày 12/05/2011 và hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn kiêm Khế ước nhận nợ số 032/11/HĐTD/101-73 ngày 13/05/2011 tính đến ngày 12/5/2017 gồm: Nợ gốc là 300.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 51.864.661 đồng (mức lãi suất được áp dụng theo hợp đồng đã ghi là 25,52%/năm); lãi quá hạn 584.776.500 đồng (mức lãi suất được áp dụng là 38,43%/năm từ ngày 13/5/2012 đến ngày 12/5/2017)

[12] Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 18HĐ/HĐSDT ngày 13/10/2010 của bà Lê Vũ Anh Th: Ngân hàng yêu cầu bà Lê Vũ Anh Th có trách nhiệm thanh toán nợ tính đến ngày 12/5/2017 gồm: Nợ gốc 94.871.483 đồng, tiền lãi là 73.135.483 đồng, không còn yêu cầu thanh toán phí thường niên, phí vượt hạn mức, phí trễ hạn.

[13] Đối với Hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 02/11HĐ/HĐSDT ngày 16/02/2011 của ông Nguyễn Huy Ph: Ngân hàng yêu cầu ông Nguyễn Huy Ph có trách nhiệm thanh toán nợ tính đến ngày 12/5/2017 gồm: Nợ gốc 49.721.547 đồng, tiền lãi là 39.528.705 đồng, không còn yêu cầu thanh toán phí rút tiền, phí vượt hạn mức, phí trễ hạn.

[14] Ngân hàng yêu cầu công ty V, ông Th3, bà H2, bà Th, ông Ph phải tiếp tục trả lãi phát sinh từ ngày 13/5/2017 cho đến khi thanh toán hết nợ theo mức lãi suất thỏa thuận tại các hợp đồng tín dụng.

[15] Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm qua lời trình bày của bà Th, ông Th3, bà H2, ông Ph xác nhận tất cả các khoản mà công ty V, ông Th3, bà H2, bà Th, ông Ph còn nợ theo hợp đồng tín dụng. Mặt khác, với những quy định của Ngân hàng nhà nước nêu trên cùng với việc tại phiên

tòa phúc thẩm Ngân hàng đã có sự điều chỉnh về tiền lãi đối với công ty V phù hợp với quy định của pháp luật. Vì vậy, yêu cầu của Ngân hàng với các khoản tiền nêu trên là có căn cứ để chấp nhận.

[16] Các khoản phạt lãi chậm trả của công ty V, ông Th3, bà H2; phí trễ hạn và phí vượt hạn mức của bà Th, ông Ph, Ngân hàng không còn yêu cầu giải quyết nghĩ nên ghi nhận.

[17] Đối với yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Xuân Th2 kháng cáo toàn bộ nội dung vụ án. Xét thấy, bà Nguyễn Xuân Th2 là người đang cư ngụ và có hộ khẩu thường trú trong căn nhà 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB đã được cấp sơ thẩm triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nhưng bà vắng mặt không có lý do. Tại cấp phúc thẩm bà không đưa ra được căn cứ kháng cáo nào khác. Án sơ thẩm đã xử là có căn cứ. Vì vậy, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà.

[18] Với những căn cứ nêu trên thì việc kháng cáo của các đương sự là công ty V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph được chấp nhận một phần kháng cáo theo hướng sửa các khoản tiền đương sự phải trả cho Ngân hàng theo yêu cầu của ngân hàng tại phiên tòa phúc thẩm.

[19] Các phần khác của bản án sơ thẩm không kháng cáo, kháng nghị nghĩ nên giữ nguyên.

[20] Trong trường hợp công ty V, ông Th3, bà H2, ông Ph, bà Th không thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/09/2007 (cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/9/2007) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75 (BĐĐC 2005) tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127 (hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/6/2008) thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 03, có diện tích đất 40,59m² tại địa chỉ số 6A đường số M, Phường 10, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 (sổ vào sổ cấp giấy CH 00888 do UBND huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/8/2010) thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 515 m² tại địa chỉ ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An cho ông Phan Văn Hải và bà Nguyễn Thị Cẩm H4.

[20.1] Căn cứ vào Hợp đồng thế chấp số 048/10/HĐTC-BDS/101-73 ngày 29/09/2010, Hợp đồng thế chấp sửa đổi bổ sung số 048A/10/HĐTC-BDS/101-73 ngày 29/09/2010, Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số 048B/11/HĐTC-BDS/101-73 ngày 08/03/2011 và Hợp đồng thế chấp sửa đổi, bổ sung số 048E/11/HĐTC-BDS/101-73 ngày 09/9/2011 do Phòng Công chứng số 7, Tp.Hồ Chí Minh chứng nhận (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/9/2010) thì bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph đã dùng tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AK 486143, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/09/2007 (cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/9/2007) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75 (BĐĐC 2005) tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của Công ty V, khoản vay thế của ông Nguyễn Huy Ph, khoản vay thế của bà Lê Vũ Anh Th và khoản vay của ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2 tại ngân hàng.

[20.2] Căn cứ vào Hợp đồng thế chấp số 049/10/HĐTC-BDS/101-73 ngày 29/9/2010 do Phòng Công chứng số 7, Tp.Hồ Chí Minh chứng nhận (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 29/9/2010) thì ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 đã dùng tài sản thế chấp là Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127 (hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/6/2008) thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 03, có diện tích đất 40,59m² tại địa chỉ số 6A Đường số M, Phường 10, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của Công ty V tại ngân hàng.

[20.3] Căn cứ vào Hợp đồng thế chấp số 052/10/HĐTC-BDS/101-73 ngày 26/11/2010 do Phòng Công chứng số 01 tỉnh Long An chứng nhận (đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 26/11/2010) thì ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 đã dùng tài sản là Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 (số vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/8/2010) thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 515m² tại địa chỉ Ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho các khoản vay của Công ty V tại ngân hàng.

[20.4] Việc thế chấp tài sản đảm bảo đã được ngân hàng đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định nên hợp đồng thế chấp phát sinh hiệu lực, các thỏa thuận tại các hợp đồng thế chấp là tự nguyện. Căn cứ vào Điều 348, Điều 350, Điều 351, Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005, yêu cầu này của ngân hàng là phù hợp nên được chấp nhận. Cấp sơ thẩm áp dụng những quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 làm căn cứ để xem xét việc thế chấp tài sản là không đúng với quy định về Điều khoản chuyển tiếp của Bộ Luật Dân sự năm 2015 tại Điểm c Khoản 1 Điều 688 vì các giao dịch dân sự này được thực hiện xong trước ngày Bộ luật Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017. Vì vậy, cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm khi áp dụng quy định của pháp luật về thế chấp tại BLDS năm 2005; Nghị định 163/2006/NĐ- CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm phải được áp dụng.

[20.5] Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng thì công ty V, ông Th3, bà H2, ông Ph và bà Th phải tiếp tục trả số dư nợ còn thiếu. Căn cứ vào thỏa thuận về việc xử lý tài sản tại các hợp đồng tín dụng thì sau khi phát mãi tài sản đảm bảo để thu hồi nợ mà không đủ thì bên vay phải có trách nhiệm tiếp tục trả dư nợ còn thiếu. Do đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu này của Ngân hàng là có căn cứ.

[21] Ngân hàng có trách nhiệm trả các giấy tờ thế chấp cho bên thế chấp ngay khi các khoản tiền trên được thanh toán hết, cụ thể:

[21.1] Trả cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph bản chính các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/9/2007, cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/9/2007;

- Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có TSGLVD số 38607/HĐ-MBN ngày 10/9/2007;

- Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 2689 ngày 11/9/2007;

- Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất số 2689 ngày 11/9/2007.

[21.2] Trả cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 bản chính các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127, hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân Quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2008;

- Bản đồ hiện trạng vị trí;

- Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 6875 ngày 26/6/2008;

- Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 6875 ngày 26/6/2008.

[21.3] Trả cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 bản chính các giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 sổ vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/08/2010;

- Trích lục bản đồ địa chính ngày 15/11/2010.

[22] Căn nhà 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có 04 nhân khẩu đang tạm trú gồm ông Cao Văn Ng, bà Đặng Thị L, ông Nguyễn Hoàng L2, ông Mai Hải T. Căn nhà thuộc địa chỉ ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An có gồm ông Phan Minh H3, bà Nguyễn Thị Cẩm H4, ông Phan Minh S, bà Võ Thị Ph2, bà Phan Thị Thanh L, bà Phan Thị Thanh Tr và trẻ Phan Nguyễn Phong Ph3 – sinh năm 2008 (con của ông H3 và bà H4) đang cư ngụ. Căn nhà số 6 Đường số M (số cũ: 2258 đường HL), Phường 10, quận TB, Thành phố Hồ Chí Minh có ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Lê Anh

Kh và ông Lê Vũ Ngh đang thực tế cư ngụ. Các ông bà nêu trên đã được thông báo về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn nhưng không phản đối hay có yêu cầu gì gửi Tòa án. Riêng ông Lê Trung Th3 thì cho rằng khoản vay của ông và bà H2 tại Ngân hàng là ông bà vay hộ cho công ty V chứ không được sử dụng khoản vay này, tuy nhiên ông Th3 không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh, cũng không có yêu cầu gì đối với công ty V nên cấp sơ thẩm không xem xét là phù hợp.

[23] Về án phí sơ thẩm: Được tính theo quy định của Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009. Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Lê Vũ Anh Th phải chịu án phí theo quy định của pháp luật trên số tiền phải thi hành cho Ngân hàng TMCP QD.

[24] Về án phí phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm nên các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm. Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Nguyễn Xuân Th2 được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH :

- Áp dụng Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự;
- Áp dụng Điều 348, Điều 350, Điều 351, Điều 355 của Bộ luật Dân sự năm 2005;
- Áp dụng Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010;
- Áp dụng Thông tư số 12/2010/TT-NHNN ngày 14/4/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam hướng dẫn tổ chức tín dụng cho vay bằng đồng Việt Nam với khách hàng theo lãi suất thỏa thuận;
- Áp dụng Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính phủ quy định về giao dịch bảo đảm;
- Áp dụng Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án;
- Áp dụng Khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội qui định về án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Xuân Th2.

Sửa bản án sơ thẩm như sau:

Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD:

Công ty TNHH V có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền **24.611.651.272 đồng** (tính đến ngày 12/5/2017), trong đó bao gồm: Nợ gốc là 9.580.000.000 đồng, tiền lãi trong hạn là 123.772.322 đồng, lãi quá hạn 14.907.878.950 đồng phát sinh từ Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 041/10/HĐHM/101-73 ngày 29/9/2010 và Hợp đồng hạn mức cấp tín dụng sửa đổi, bổ sung số 041A/2010 ngày 26/11/2010, kèm theo là các Hợp đồng tín dụng ngắn hạn kèm khế ước nhận nợ số 069/10/HĐTD/101-73 ký ngày 30/9/2010, số 084/10/HĐTD/101-73 ngày 26/11/2010, số 086/10/HĐTD/101-73 ngày 29/11/2010 và Giấy đề nghị vay kèm Hợp đồng tín dụng và khế ước nhận nợ ngày 09/9/2011 giữa công ty TNHH V đã ký với Ngân hàng;

Ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền nợ là **936.641.161 đồng** (tính đến ngày 12/5/2017) trong đó bao gồm: Nợ gốc là 300.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 51.864.661 đồng, nợ lãi quá hạn 584.776.500 đồng phát sinh từ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 029/11/HĐHM/101-73 ngày 12/05/2011 và Hợp đồng hạn mức tín dụng ngắn hạn kèm Khế ước nhận nợ số 032/11/HĐTD/101-73 ngày 13/5/2011 giữa ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 ký với Ngân hàng;

Bà Lê Vũ Anh Th có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền **168.006.966 đồng** (tính đến ngày 12/5/2017) trong đó bao gồm: Nợ gốc là 94.871.483 đồng, nợ lãi là 73.135.483 đồng phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 18HĐ/HĐSDT ngày 13/10/2010;

Ông Nguyễn Huy Ph có trách nhiệm thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần QD số tiền là **89.250.252 đồng** (tính đến ngày 12/5/2017) , trong đó bao gồm: Nợ gốc là 49.721.547 đồng, nợ lãi là 39.528.705 đồng phát sinh từ hợp đồng sử dụng thẻ Navicard–Credit số 02/11HĐ/HĐSDT ngày 16/02/2011.

Lãi tiếp tục được tính kể từ ngày 13/5/2017 cho đến khi trả hết nợ theo mức lãi suất do các bên đã thỏa thuận trong các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Thời hạn thanh toán: Thanh toán ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngay sau khi công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Lê Vũ Anh Th thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng TMCP QD thì Ngân hàng có trách nhiệm:

- Trả cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph bản chính các giấy tờ sau:

+ Giấy chứng nhận số AK 486143, sổ vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB cấp ngày 07/9/2007, cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/9/2007;

+ Hợp đồng chuyển nhượng QSDĐ có TSGLVD số 38607/HĐ-MBN ngày 10/9/2007;

+ Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 2689 ngày 11/9/2007;

+ Thông báo nộp thuế chuyển quyền sử dụng đất số 2689 ngày 11/9/2007.

- Trả cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 bản chính các giấy tờ sau:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127, hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/06/2008;
 - + Bản đồ hiện trạng vị trí;
 - + Thông báo lệ phí trước bạ nhà, đất số 6875 ngày 26/6/2008;
 - + Thông báo nộp tiền sử dụng đất số 6875 ngày 26/6/2008.
- Trả cho ông Phan Minh H3 và bà Nguyễn Thị Cẩm H4 bản chính các giấy tờ sau:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 số vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/8/2010;
 - + Trích lục bản đồ địa chính ngày 15/11/2010.

Trường hợp Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph, bà Lê Vũ Anh Th không thanh toán hết số nợ cho Ngân hàng thì Ngân hàng TMCP QĐ được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi các tài sản bảo đảm để thu hồi nợ, bao gồm các tài sản sau:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận số AK 486143, số vào sổ cấp Giấy chứng nhận H00362/26971 do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 07/9/2007 (cập nhật biến động thay đổi chủ sở hữu ngày 12/9/2007) thuộc thửa số 34, tờ bản đồ số 75 (BĐĐC 2005) tại địa chỉ số 145 Đường BC2, Phường MH, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho bà Lê Vũ Anh Th và ông Nguyễn Huy Ph.

- Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở theo Giấy chứng nhận Quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 79766269925127 (hồ sơ gốc số 3785/UB.GCN do Ủy ban nhân dân quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19/6/2008) thuộc thửa số 91, tờ bản đồ số 03, có diện tích đất 40,59m² tại địa chỉ số 6A đường số M, Phường 10, quận TB, Tp.Hồ Chí Minh cho ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2.

- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số phát hành: BC 967833 (số vào sổ cấp giấy CH 00888 do Ủy ban nhân dân huyện BL, tỉnh Long An cấp ngày 25/8/2010) thuộc thửa số 477, tờ bản đồ số 03 với tổng diện tích 515m² tại địa chỉ Ấp 1, xã MY, huyện BL, tỉnh Long An cho ông Phan Văn Hải và bà Nguyễn Thị Cẩm H4.

Trường hợp tài sản đảm bảo không đủ để trả hết nợ cho Ngân hàng TMCP QĐ thì Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Lê Vũ Anh Th phải tiếp tục trả số dư nợ còn thiếu tương ứng với các hợp đồng tín dụng nêu trên.

Về án phí sơ thẩm:

Công ty TNHH V phải chịu án phí là 132.611.651 đồng.

Ông Lê Trung Th3 và bà Võ Thị H2 phải chịu án phí là 40.099.234 đồng.

Bà Lê Vũ Anh Th phải chịu án phí là 8.400.348 đồng.

Ông Nguyễn Huy Ph phải chịu án phí là 4.462.512 đồng.

Hoàn lại toàn bộ các khoản tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn số tiền 60.151.658 đồng theo Biên lai thu số AH/2011/00808 ngày 30/8/2012, số tiền 9.287.187 đồng theo Biên lai thu số AH/2011/00807 ngày 30/8/2012, số tiền 1.965.870 đồng theo Biên lai thu số AH/2012/00806 ngày 30/8/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự quận TB, Tp.Hồ Chí Minh.

Về án phí phúc thẩm:

Các đương sự không phải chịu án phí phúc thẩm nên Công ty TNHH V, ông Lê Trung Th3, bà Võ Thị H2, ông Nguyễn Huy Ph và bà Nguyễn Xuân Th2 mỗi đương sự được hoàn lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 2.000.000 đồng theo các biên lai đã nộp tại Chi cục Thi hành án Dân sự quận TB, Tp.Hồ Chí Minh tương ứng là Biên lai thu số 0006396 ngày 20/6/2017 và số 0006642 ngày 31/7/2017 (của công ty V); Biên lai thu số 0006397 ngày 20/6/2017 và số 0006641 ngày 31/7/2017 (của ông Lê Trung Th3); Biên lai thu số 0006399 ngày 20/6/2017 và số 0006640 ngày 31/7/2017 (của bà Võ Thị H2); Biên lai thu số 0006398 ngày 20/6/2017 và số 0006639 ngày 31/7/2017 (của bà Nguyễn Xuân Th2); Biên lai thu số 0006427 ngày 26/6/2017 và số 0006638 ngày 31/7/2017 (của ông Nguyễn Huy Ph).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- TAND quận TB;
- Chi cục THADS quận TB;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ủ Thị Bạch Yến